



MITSUBISHI (01/04/2023)

MCCB (APTOMAT) loại 2 Pha			
Tên hàng	In (A)	Icu (KA)	Giá list
2Pha _ Loại Kinh Tế			
NF63-CV	3,4,5,6,10,15,16,20,25,30,32,40,50,60,63	7,5	699.000
NF125-CV	50,60,63,75,80,100,125	30	1.240.000
NF250-CV	100,125,150,175,200,225,250	36	2.332.000
NF400-CW	250,300,350,400	50	6.449.000
NF630-CW	500,600,630	50	11.638.000
2Pha _ Loại Tiêu Chuẩn			
NF32-SV	3,4,5,6,10,15,16,20,25,30,32	7,5	713.000
NF63-SV	3,4,5,6,10,15,16,20,25,30,32,40,50,60,63	15	795.000
NF125-SV	15,16,20,30,32,40,50,60,63,75,80,100,125	50	1.751.000
NF250-SV	100,125,150,160	85	3.675.000
	175,200,225,250		3.882.000
NF250-HV	100,125,150,160,175,200,225,250	100	4.600.000
NF400-SW	250,300,350,400	85	9.148.000
NF630-SW	500,600,630	85	12.402.000
2Pha _ Loại Dòng Cắt Ngắt Mạch Cao			
NF63-HV	10,15,16,20,25,30,32,40,50,60,63	25	878.000
NF125-SGV	16-20,20-25,25-32,32-40,	85	2.948.000
	35-50,45-63,56-80,70-100,90-125.Adj		
NF160-SGV	125-160.Adj	85	3.835.000
NF250-SGV	125-160, 140-200,175-250.Adj	85	4.984.000
NF125-LGV	16-20,20-25,25-32,32-40	90	3.687.000
	35-50,45-63,56-80,70-100,90-125.Adj		
NF160-LGV	125-160.Adj	90	4.600.000
NF250-LGV	125-160,140-200,175-250.Adj	90	5.981.000
NF125-HV	15,16,20,30,32,40,50,63,75,80,100,125	100	2.720.000
NF125-HGV	16-20,20-25,25-32,32-40,	100	4.249.000
	35-50,45-63,56-80,70-100,90-125.Adj		
NF160-HGV	125-160.Adj	100	5.525.000
NF250-HGV	125-160,140-200,175-250.Adj	100	7.179.000
MCCB (APTOMAT) loại 3 Pha			
Tên hàng	In (A)	Icu (KA)	Giá list
3 Pha _ Loại Kinh Tế			
NF63-CV	3,4,5,6,10,15,16,20,25,30,32,40,50,60,63	5	941.000
NF125-CV	50,60,63,75,80,100,125	10	1.654.000
NF250-CV	100,125,150,175,200,225,250	25	2.859.000
NF400-CW	250,300,350,400	36	6.769.000
NF630-CW	500,600,630	36	12.172.000
NF800-CEW	800	36	21.216.000
3 Pha _ Loại Tiêu Chuẩn			
NF32-SV	3,4,5,6,10,15,16,20,25,30,32	5	976.000
NF63-SV	3,4,5,6,10,15,16,20,25,30,32,40,50,60,63	7,5	1.052.000
NF125-SV	15,16,20,30,32,40,50,60,63,75,80,100,125	30	2.256.000
NF125-SGV	16~20,20~25,25~32,32~40.Adj	36	3.687.000
	35-50,45-63,56-80,70-100,90-125.Adj		
NF160-SGV	125-160.Adj	36	4.793.000
NF125-SGV	125-160.Adj	36	6.132.000
NF250-SV	100,125,150,160	36	3.911.000
	175,200,225,250		4.191.000
NF250-SGV	125-160,140-200,175-250	36	6.132.000
NF125-SEV	16-32,32-63,63-125.Adj	36	11.066.000

* Giá chưa bao gồm VAT 10% (Các thông số và giá có thể thay đổi mà không báo trước)

MCCB (APTOMAT) loại 3 Pha			
Tên hàng	In (A)	Icu (KA)	Giá list
NF250-SEV	80-160,125-250	36	13.788.000
NF400-SW	250,300,350,400	45	9.485.000
NF630-SW	500,600,630	50	12.708.000
NF400-SEW	400	50	15.005.000
NF630-SEW	630	50	18.054.000
NF800-SEW	800	50	21.442.000
NF1000-SEW	1000	85	44.120.000
NF1250-SEW	1250	85	47.393.000
NF1600-SEW	1600	85	62.600.000
3Pha _ Loại Dòng Cắt Ngắt Mạch Cao			
NF63-HV	10,15,16,20,25,30,32,40,50,60,63	10	1.188.000
NF125-HV	15,16,20,30,32,40,50,60,63,75,80,100,125	50	3.739.000
NF250-HV	125,150,160	75	4.600.000
	175,200,225,250		4.941.000
NF125-LGV	16~20,20~25,25~32,32~40.Adj	36	8.261.000
	35-50,45-63,56-80,70-100,90-125.Adj	50	
NF160-LGV	125-160	50	8.812.000
NF250-LGV	125-160	36	9.501.000
	140-200,175-250	50	
NF125-HGV	16-20,20-25,25-32,32-40	75	9.501.000
	35-50,45-63,56-80,70-100,90-125.Adj		
NF160-HGV	125-160	75	9.936.000
NF250-HGV	125-160,140-200,175-250	75	10.407.000
NF125-HEV	16-32,32-63,63-125.Adj	75	15.275.000
NF250-HEV	80-160,125-250	75	16.278.000
NF400-HEW	400	70	16.527.000
NF630-HEW	630	70	19.821.000
NF800-HEW	800	70	25.774.000
NF400-REW	350,400	125	25.687.000
NF630-REW	500	125	26.548.000
	630		27.259.000
NF800-REW	800	125	35.871.000
NF125-RGV	16~20, 20~25, 25~32, 32~40, 40~50, 50~63 63~80, 80~100, 100~125	150	16.108.000
NF250-RGV	125~160,160~200,200~250	150	22.285.000
MCCB (APTOMAT) loại 4 Pha			
Tên hàng	In (A)	Icu (KA)	Giá list
4Pha _ Loại Tiêu Chuẩn			
NF63-SV	3,4,5,6,10,15,16,20,25,30,32,40,50,60,63	7,5	1.409.000
NF125-SV	15,16,20,30,32,40,50,60,63,75,80,100,125	30	3.716.000
NF125-SGV	16-20,20-25,25-32,32-40,	36	7.002.000
	35-50,45-63,56-80,70-100,90-125.Adj		
NF160-SGV	125-160	36	6.711.000
NF125-SEV	16-32,32-63,63-125	36	15.854.000
NF250-SV	100,125,150,160	36	6.245.000
	175,200,225,250		6.948.000
NF250-SGV	125-160,140-200,175-250	36	8.584.000
NF-250SEV	80-160,125-250	36	15.504.000
NF400-SW	250,300,350,400	45	13.085.000
NF630-SW	500,600,630	50	18.748.000
NF400-SEW	400	50	24.181.000
NF630-SEW	630	50	26.471.000



CÔNG TY ĐIỆN
TUẤN LỘC PHÁT

Địa chỉ: 28/33 Âu Dương Lân, Phường 3, Quận 8, TP HCM
166/2 KP8A, P Tân Biên, TP Biên Hoà, T Đồng Nai
Điện thoại: (0251) 3989937 Hotline: 0902972700
Email: info@tuanlocphat.com Website: tuanlocphat.com

mitsubishi (01/04/2023)

MCCB (APTOMAT) loại 4 Pha				ELCB (CB bảo vệ dòng rò)			
Tên hàng	In (A)	Icu (KA)	Giá list	Tên hàng	In (A)	Icu (KA)	Giá list
4P _ Loại Tiêu Chuẩn				2P _ Loại Kinh Tế (Dòng rò 30mA)			
NF800-SEW	800	50	32.922.000	NV63-CV	5,10,15,20,30,40,50,60,63	7,5	2.111.000
NF1000-SEW	1000	85	55.134.000	2P _ Loại Tiêu chuẩn (Dòng rò 30mA)			
NF1250-SEW	1250	85	69.351.000	NV63-SV	5,10,15,20,30,40,50,63	15	2.835.000
NF1600-SEW	1600	85	87.699.000		60		2.753.000
4P _ Loại Dòng Cắt Ngắt Mạch Cao				3P _ Loại Kinh Tế (Dòng rò 30/1.2.500mA)			
NF125-HV	15,16,20,30,32,40,50,60,63,75,80,100,125	50	5.172.000	NV63-CV	5,10,15,20,30,40,50,60,63	5	2.256.000
NF125-LGV	16-20,20-25,25-32,32-40,	36	11.520.000	NV125-CV	60,75,100,125	10	3.685.000
	35-50,45-63,56-80,70-100,90-125	50		NV250-CV	125,150,175,200,225,250	25	6.075.000
NF160-LGV	125-160	50	12.288.000	NV400-CW	250,300,350A,400	36	14.127.000
NF250-LGV	125-160	36	13.249.000	3P _ Loại Tiêu Chuẩn (Dòng rò 30/1.2.500mA)			
	140-200,175-250	50	11.520.000	NV32-SV	5,10, 15, 20, 30, 32	5	2.729.000
NF125-SEV	16-32,32-63,63-125	36	15.854.000	NF63-SV	5,10,15,20,30,40,50,60,63	7,5	2.878.000
NF250-SEV	80-160,125-250	36	15.504.000	NV125-SV	15,20,30,40,50,60,75,100,125	30	7.845.000
NF125-HGV	16-20,20-25,25-32,32-40	75	11.402.000	NV250-SV	125,150,175,200,225,250	36	9.473.000
NF160-HGV	125-160	75	12.158.000	NV400-SW	250,300,350,400	45	25.958.000
NF125-HEV	16-32,32-63,63-125	75	24.395.000	NV400-SEW	400	50	33.774.000
NF250-HV	125,150,160	75	10.471.000	NV630-SW (1.2.500mA)	500,600,630	50	48.482.000
	175,200,225,250		11.856.000	NV630-SEW (1.2.500mA)	630	50	45.849.000
NF250-HGV	125-160A, 140-200A, 175-250	75	14.228.000	3P _Loại Dòng cắt Ngắt Mạch Cao (Dòng rò 30/1.2.500mA)			
NF250-HEV	80-160A, 125-250	75	27.327.000	NV63-HV	15,20,30,40,50,60,63	10	5.115.000
Phụ kiện dùng cho MCCB và ELCB				NV630-HEW (1.2500mA)	630	70	55.059.000
Tên hàng	Lắp cho	Vị trí lắp	Giá list	NV800-HEW (1.2500mA)	800	70	74.459.000
SHT				4P _ Loại Tiêu Chuẩn (Dòng rò 30/1.2.500mA)			
SHTA240-05SVR (220V)	NF32-SV,63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV, 160SGV/LGV/HGV, 250CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV	Phải	1.548.000	NV125-SV	15,20,30,40,50,60,75,100,125	30	14.431.000
SHTA550-05SVR (380V)			1.548.000	NV250-SV	125,150,175,200,225,250	36	14.548.000
SHTA240-05SVL (220V)	NV32-SV, 63-CV/SV/HV, 125 CV/SV/HV/SEV/HEV, 250-CV/SV/HV/SEV/HEV	Trái	1.548.000	NV400-SEW (1.2.500mA)	400	50	42.158.000
SHTA550-05SVL (380V)			1.471.000	4P _ Loại Dòng Cắt Ngắt Mạch Cao (Dòng rò 30/1.2.500mA)			
SHT-4SW	NF400/630/800CW/SW/HW /SEW/HEW	Trái/Phải	1.320.000	NV125-HV	15,20,30,40,50,60,75,100,125	50	19.336.000
	NV400/630/800CW/SW/HW/SEW/HEW	Trái		NV125-HEV (1.2.500mA)	125	75	52.296.000
Tiếp điểm phụ và tiếp điểm cảnh báo, kiểu đầu dây Flying lead				NV250-HV (1.2.500mA)	150,175,200,225,250	75	20.019.000
ALAX-05SV	NF32-SV,63-CV/SV/ HV,125,160, 250	Trái/Phải	1.798.000	NV400-HEW	400	70	49.518.000
	NV32-SV, 63, 125, 250	Trái		* Giá chưa bao gồm VAT 10% (Các thông số và giá có thể thay đổi mà không báo trước)			
ALAX-4SWL	NF/NV400,630,800-CW/SW/HW/SEW/HEW	Trái	1.165.000				



CÔNG TY ĐIỆN
TUẤN LỘC PHÁT

Địa chỉ: 28/33 Âu Dương Lân, Phường 3, Quận 8, TP HCM
166/2 KP8A, P Tân Biên, TP Biên Hòa, T Đồng Nai
Điện thoại: (0251) 3989937 Hotline: 0902972700
Email: info@tuanlocphat.com Website: tuanlocphat.com

MITSUBISHI (01/04/2023)

MCB (CB tép) Loại 6KA 230/400VAC				
Tên hàng	Pha	In (A)	KA	Giá list
BH-D6	1P	0.5, 1, 1.6, 2	6	280.000
BH-D6	1P	3, 4, 6	6	165.000
BH-D6	1P	10,13,16,20	6	113.000
BH-D6	1P	25,32	6	130.000
BH-D6	1P	40	6	156.000
BH-D6	1P	50	6	203.000
BH-D6	1P	63	6	231.000
BH-D6	1P+N	0.5, 1, 1.6, 2	6	511.000
BH-D6	1P+N	3, 4, 6	6	370.000
BH-D6	1P+N	10, 13, 16, 20	6	265.000
BH-D6	1P+N	25,32	6	297.000
BH-D6	1P+N	40	6	379.000
BH-D6	2P	0.5, 1, 1.6, 2	6	537.000
BH-D6	2P	3, 4, 6	6	387.000
BH-D6	2P	10,13,16,20	6	280.000
BH-D6	2P	25,32	6	312.000
BH-D6	2P	40	6	398.000
BH-D6	2P	50	6	471.000
BH-D6	2P	63	6	507.000
BH-D6	3P	0.5, 1, 1.6, 2	6	862.000
BH-D6	3P	3, 4, 6	6	597.000
BH-D6	3P	10,13,16,20	6	492.000
BH-D6	3P	25,32	6	537.000
BH-D6	3P	40	6	629.000
BH-D6	3P	50	6	706.000
BH-D6	3P	63	6	757.000
BH-D6	4P	0.5, 1, 1.6, 2	6	1.129.000
BH-D6	4P	3, 4, 6	6	841.000
BH-D6	4P	10, 13, 16, 20	6	672.000
BH-D6	4P	25, 32	6	729.000
BH-D6	4P	40	6	875.000
BH-D6	4P	50, 63	6	984.000

MCB (CB tép) Loại 10KA 230/400VAC				
Tên hàng	Pha	In (A)	KA	Giá list
BH-D10	1P	0.5, 1, 1.6	10	308.000
BH-D10	1P	2, 3, 4	10	280.000
BH-D10	1P	6	10	233.000
BH-D10	1P	10,13,16,20	10	169.000
BH-D10	1P	25,32	10	197.000
BH-D10	1P	40	10	233.000
BH-D10	1P	50	10	280.000
BH-D10	1P	63	10	308.000
BH-D10	2P	0.5, 1, 1.6	10	663.000
BH-D10	2P	2, 3, 4	10	635.000
BH-D10	2P	6	10	558.000
BH-D10	2P	10,13,16,20	10	417.000
BH-D10	2P	25,32	10	460.000
BH-D10	2P	40	10	563.000
BH-D10	2P	50	10	635.000
BH-D10	2P	63	10	663.000
BH-D10	3P	0.5, 1, 1.6	10	1.022.000
BH-D10	3P	2, 3, 4	10	965.000
BH-D10	3P	6	10	817.000
BH-D10	3P	10,13,16,20	10	663.000
BH-D10	3P	25,32	10	727.000
BH-D10	3P	40	10	843.000
BH-D10	3P	50	10	965.000
BH-D10	3P	63	10	1.022.000
BH-D10	4P	0.5, 1, 1.6	10	1.356.000
BH-D10	4P	2, 3, 4	10	1.268.000
BH-D10	4P	6	10	1.087.000
BH-D10	4P	10,13,16,20	10	875.000
BH-D10	4P	25, 32	10	965.000
BH-D10	4P	40	10	1.117.000
BH-D10	4P	50	10	1.268.000
BH-D10	4P	63	10	1.356.000

RCD/MCB (RCBO) 1PN				
Tên hàng	Pha	In (A)	Dòng cắt / Dòng rò	Giá list
BV-DN	1PN	6	4.5KA 30/100/300mA	1.187.000
BV-DN	1PN	10, 16, 20		1.087.000
BV-DN	1PN	25, 32		1.298.000
BV-DN	1PN	40		1.559.000

RCCB Chống rò				
Tên hàng	Pha	In (A)	Dòng rò	Giá list
BV-D	2P	25A	30mA / 300mA	1.480.000
BV-D	2P	40A	30mA / 300mA	1.566.000
BV-D	2P	63A	30mA / 300mA	1.887.000
BV-D	4P	25A	30mA / 300mA	2.398.000
BV-D	4P	40A	30mA / 300mA	2.537.000
BV-D	4P	63A	30mA / 300mA	3.290.000

* Giá chưa bao gồm VAT 10%

(Các thông số và giá có thể thay đổi mà không báo trước)



CÔNG TY ĐIỆN
TUẤN LỘC PHÁT

Địa chỉ: 28/33 Âu Dương Lân, Phường 3, Quận 8, TP HCM
166/2 KP8A, P Tân Biên, TP Biên Hòa, T Đồng Nai
Điện thoại: (0251) 3989937 Hotline: 0902972700
Email: info@tuanlocphat.com Website: tuanlocphat.com

MITSUBISHI (01/04/2023)

MCB (CB tép) Loại 4.5KA 240/415VAC				
Tên hàng	Pha	In (A)	KA	Giá list
BHW-T4	1P	3,4	4,5	128.000
BHW-T4	1P	6,10,16,20,25,32	4,5	120.000
BHW-T4	1P	40,50,63	4,5	167.000
BHW-T4	1P+N	3,4	4,5	302.000
BHW-T4	1P+N	6,10,16,20,25,32	4,5	267.000
BHW-T4	1P+N	40,50,63	4,5	344.000
BHW-T4	2P	3,4	4,5	302.000
BHW-T4	2P	6,10,16,20,25,32	4,5	267.000
BHW-T4	2P	40,50,63	4,5	344.000
BHW-T4	3P	6,10,16,20,25,32	4,5	400.000
BHW-T4	3P	40,50,63	4,5	524.000
BHW-T4	4P	6,10,16,20,25,32	4,5	524.000
BHW-T4	4P	40,50,63	4,5	695.000

RCCB Chống rò				
Tên hàng	Pha	In (A)	Dòng rò	Giá list
BVW-T	2P	16,25,32,40,63	30/100/300mA	1.478.000
BVW-T	2P	80	30/100/300mA	1.735.000
BVW-T	2P	100	30/100/300mA	1.752.000
BVW-T	4P	6,20,25,32,40,50,63	30/100/300mA	1.897.000
BVW-T	4P	80	30/100/300mA	2.366.000
BVW-T	4P	100	30/100/300mA	2.419.000

MCB (CB tép) Loại 10KA 240/415VAC				
Tên hàng	Pha	In (A)	KA	Giá list
BHW-T10	1P	3,4	10	128.000
BHW-T10	1P	6,10,16,20,25,32	10	120.000
BHW-T10	1P	40,50,63	10	167.000
BHW-T10	1P	80	10	642.000
BHW-T10	1P	100	10	659.000
BHW-T10	1P+N	3,4	10	302.000
BHW-T10	1P+N	6,10,16,20,25,32	10	267.000
BHW-T10	1P+N	40,50,63	10	344.000
BHW-T10	2P	3,4	10	302.000
BHW-T10	2P	6,10,16,20,25,32	10	267.000
BHW-T10	2P	40,50,63	10	344.000
BHW-T10	2P	80	10	1.301.000
BHW-T10	2P	100	10	1.337.000
BHW-T10	3P	6,10,16,20,25,32	10	400.000
BHW-T10	3P	40,50,63	10	524.000
BHW-T10	3P	80	10	1.927.000
BHW-T10	3P	100	10	1.976.000
BHW-T10	4P	6,10,16,20,25,32	10	524.000
BHW-T10	4P	40,50,63	10	695.000
BHW-T10	4P	80	10	2.554.000
BHW-T10	4P	100	10	2.622.000

Phụ kiện dùng cho Seri BH-D		
Tên hàng	Mã hàng	Giá list
Tiếp điểm phụ	AX-05DLS	764.000
Khởi hai bộ tiếp điểm phụ	AX2-05DLS	1.604.000
Tiếp điểm cảnh báo	AL-05DLS	905.000
Khởi tiếp điểm phụ và tiếp điểm cảnh báo	ALAX-05DLS	1.750.000
Cuộn cắt	110-400VAC	SHTA400-05DLS 2.133.000
	24-48VDC	SHTD048-05DLS 2.133.000

Phụ kiện dùng cho Seri BH-W từ 3 đến 63A			
Tên hàng		Mã hàng	Giá list
Tiếp điểm phụ		AX-05BHW F	160.000
Cuộn cắt	240VAC	SHTA240-1BHW	150.000
	12VDC	SHTD012-1BHW	150.000
	24VDC	SHTD024-1BHW	150.000
	48VDC	SHTD048-1BHW	150.000
SHT sẽ được nhà máy lắp đặt nếu đặt hàng và sẽ không có tiếp điểm cảnh b			

* Giá chưa bao gồm VAT 10% (Các thông số và giá có thể thay đổi mà không báo trước)



MITSUBISHI (01/04/2023)

KHỞI ĐỘNG TỪ 3 PHA (CONTACTOR 3 POLES)				
Tên hàng	Tiếp điểm	Điện áp cuộn coil	Chọn rơ le nhiệt	Giá List
S-T10	1a, 1b	100V/200V/400V	TH-T18 (0.12~9A)	372.000
S-T12	1a1b, 2a, 2b	100V/200V/400V	TH-T18 (0.12~11A)	447.000
S-T20	1a1b, 2a, 2b	100V/200V/400V	TH-T18 (0.12~15A)	666.000
S-T21	2a2b	100V/200V/400V	TH-T18 (0.24~22A)	760.000
S-T25	2a2b	100V/200V/400V		878.000
S-T32		100V/200V/400V	TH-T25 (0.24~22A)	793.000
S-T35	2a2b	100V/200V/400V	TH-T50 29A	1.024.000
S-T50	2a2b	100V/200V/400V	TH-T25 (0.24~22A) TH-T50 (29~42A)	2.052.000
S-T65	2a2b	100V/200V/400V	TH-T65 (15~54A)	2.160.000
S-T80	2a2b	100V/200V/400V	TH-T65 (15~54A) TH-T100 67A	3.125.000
S-T100	2a2b	100V/200V/400V	TH-T65 (15~54A) TH-T100(67~82A)	3.576.000
S-N38		200V		1.492.000
S-N48		200V		2.096.000
S-N125	2a2b	200V/400V	TH-N120 (42~82A) TH-N120TA 105A	4.861.000
S-N150	2a2b	200V/400V	TH-N120 (42~82A) TH-N120TA (105~125A)	6.598.000
S-N180	2a2b	200V/400V	TH-N220RH (82~150A)	8.104.000
S-N220	2a2b	200V/400V	TH-N220RH (82~210A)	8.951.000
S-N300	2a2b	200V/400V	TH-N400RH (105~250A)	14.501.000
S-N400	2a2b	200V/400V	TH-N400RH (105~330A)	18.998.000
S-N600	2a2b	200V	TH-N600 (250~500A)	45.421.000
S-N800	2a2b	200V/400V	TH-N600 (250~660A)	61.852.000
Khóa liên động cơ khí				
Tên hàng	Diễn giải			Giá List
UT-ML20	Dùng cho S-T10/12/20			584.000
UN-ML21	Dùng cho S-T21/25/32/35/50/65/80			527.000
UN-ML80	Dùng cho S-T100 và S-N125			802.000
UN-ML150	Dùng cho S-N150			767.000
UN-ML220	Dùng cho S-N180/220/300/400			913.000
Khởi tiếp điểm phụ				
Tên hàng	Diễn giải			Giá List
UT-AX11	1a1b (bên hông)	Dùng cho S-T10/12/20/21/32/35/50		362.000
UT-AX2	2a, 2b, 1a1b	Dùng cho S-T10/12/20/21/32/35/50		233.000
UT-AX4	2a2b, 4a, 3a1b	Dùng cho S-T10/12/20/21/32/35/50		405.000
UN-AX2	2a, 2b, 1a1b	Dùng cho S-T65/80 và S-N38/48		219.000
UN-AX4	2a2b, 4a, 3a1b	Dùng cho S-T65/80 và S-N38/48		386.000
UN-AX80	1a1b	Dùng cho S-T100 và S-N125		296.000
UN-AX150	1a1b	Dùng cho S-N150/180/220/300/400		322.000
UN-AX600	2a2b	Dùng cho S-N600/800		1.889.000

* Giá chưa bao gồm VAT 10% (Các thông số và giá có thể thay đổi mà không báo trước)

Relay bảo vệ quá tải		
Tên hàng	Dòng tác động bảo vệ	Giá List
TH-T18	0.12(0.1-0.16)A, 0.17(0.14-0.22)A, 0.24(0.20-0.32)A, 0.35(0.28-0.42)A, 0.5(0.4-0.6)A, 0.7(0.55-0.85)A, 0.9(0.7- 1.1)A, 1.3(1-1.6)A, 1.7(1.4-2)A, 2.1(1.7-2.5)A, 2.5(2-3)A, 3.6(2.8-4.4)A, 5(4-6)A, 6.6(2.5-8)A, 9(7-11)A, 11(9-13)A	344.000
TH-T18	15(12-18)A	391.000
TH-T25	0.24(0.20-0.32)A, 0.35(0.28-0.42)A, 0.5(0.4-0.6)A, 0.7(0.55-0.85)A, 0.9(0.7-1.1)A, 1.3(1-1.6)A, 1.7(1.4-2)A, 2.1(1.7-2.5)A, 2.5(2-3)A, 3.6(2.8-4.4)A, 5(4-6)A, 6.6(2.5-8)A, 9(7-11)A, 11(9-13)A, 15(12-18)A	391.000
TH-T25	22(18-26)A	440.000
TH-T50	29(24-34)A, 35(30-40)A, 42(34-50)A	487.000
TH-T65	15(12-18)A, 22(18-26)A, 29(24-34)A, 35(30-40)A, 42(34-50)A, 54(43-65)A	642.000
TH-T100	67(54-80)A, 82(65-100)A, 95(85-105)A	711.000
TH-N120	42(34-50)A, 54(43-65)A, 67(54-80)A, 82(65-100)A	1.005.000
TH-N120TA	105(85-125)A, 125(100-150)A	1.113.000
TH-N220RH	82(65-100)A, 105(85-125)A, 125(100-150)A, 150(120-180)A, 180(140-220)A, 210(170-250)A	2.447.000
TH-N400RH	105(85-125)A, 125(100-150)A, 150(120-180)A, 180(140-220)A, 250(200-300)A, 330(260-400)A	2.873.000
TH-N600	250(200-300)A, 330(260-400)A, 500(400-600)A, 660(520-800)A	642.000
Relay bảo vệ quá tải có bảo vệ mất pha		
Tên hàng	Dòng tác động bảo vệ	Giá List
TH-T18KP	0.12/0.17/0.24/0.35/0.5/0.7/0.9 1.3/1.7/2.1/2.5/3.6/5/6.6/9/11A	501.000
TH-T18KP	15	562.000
TH-T25KP	0.24/0.35/0.5/0.7/0.9/1.3/1.7 2.1/2.5/3.6/5/6.6/9/11/15	562.000
TH-T25KP	22	584.000
TH-T50KP	29/35/42	652.000
TH-T65KP	15/22/29/35/42/54	779.000
TH-T100KP	67/82	939.000
TH-T100KP	95	920.000
TH-N120KP	42/54/67/82	1.447.000
TH-N120KPTA	105/125	1.438.000
TH-N220KPRH	82/105/125/150/180/210	3.360.000
TH-N400KPRH	105/125/150/180/330	3.447.000
TH-N400KPRH	250	4.066.000
TH-N600KP	250/330/500/660	939.000



CÔNG TY ĐIỆN
TUẤN LỘC PHÁT

Địa chỉ: 28/33 Âu Dương Lân, Phường 3, Quận 8, TP HCM
166/2 KP8A, P Tân Biên, TP Biên Hòa, T Đồng Nai
Điện thoại: (0251) 3989937 Hotline: 0902972700
Email: info@tuanlocphat.com Website: tuanlocphat.com

MITSUBISHI (01/04/2023)

ACB Máy cắt hạ thế _ Tiêu chuẩn IEC-60947-2/BS/EN60947-2/VDE JIS C8201-2-1							
Tên hàng	In (A)	Icu (KA)	Giá List	Tên hàng	In (A)	Icu (KA)	Giá List
ACB Kiểu lắp cố định (Fixed type) _ 3Pha				ACB Kiểu kéo ngoài (Draw out type) _ 3Pha			
AE630-SW	630A	65	52.424.000	AE630-SW	630A	65	69.705.000
AE1000-SW	1000A	65	55.190.000	AE1000-SW	1000A	65	73.365.000
AE1250-SW	1250A	65	58.850.000	AE1250-SW	1250A	65	76.536.000
AE1600-SW	1600A	65	66.609.000	AE1600-SW	1600A	65	83.388.000
AE2000-SWA	2000A	65	75.820.000	AE2000-SWA	2000A	65	86.973.000
AE2000-SW	2000A	85/100	94.471.000	AE2000-SW	2000A	85/100	108.209.000
AE2500-SW	2500A	85/100	96.290.000	AE2500-SW	2500A	85/100	110.949.000
AE3200-SW	3200A	85/100	117.746.000	AE3200-SW	3200A	85/100	150.458.000
AE4000-SWA	4000A	85/100	188.295.000	AE4000-SWA	4000A	85/100	250.868.000
AE4000-SW	4000A	130	331.059.000	AE4000-SW	4000A	130	475.650.000
AE5000-SW	5000A	130	346.633.000	AE5000-SW	5000A	130	519.948.000
AE6300-SW	6300A	130	389.744.000	AE6300-SW	6300A	130	584.614.000
ACB Kiểu lắp cố định (Fixed type) _ 4Pha				ACB Kiểu kéo ngoài (Draw out type) _ 4Pha			
AE630-SW	630A	65	62.552.000	AE630-SW	630A	65	80.591.000
AE1000-SW	1000A	65	65.841.000	AE1000-SW	1000A	65	84.834.000
AE1250-SW	1250A	65	70.261.000	AE1250-SW	1250A	65	90.016.000
AE1600-SW	1600A	65	79.258.000	AE1600-SW	1600A	65	104.010.000
AE2000-SWA	2000A	65	88.952.000	AE2000-SWA	2000A	65	114.256.000
AE2000-SW	2000A	85/100	97.587.000	AE2000-SW	2000A	85/100	124.505.000
AE2500-SW	2500A	85/100	124.120.000	AE2500-SW	2500A	85/100	142.403.000
AE3200-SW	3200A	85/100	133.796.000	AE3200-SW	3200A	85/100	175.004.000
AE4000-SWA	4000A	85/100	273.718.000	AE4000-SWA	4000A	85/100	363.386.000
AE4000-SW	4000A	130	381.276.000	AE4000-SW	4000A	130	533.788.000
AE5000-SW	5000A	130	389.744.000	AE5000-SW	5000A	130	584.614.000
AE6300-SW	6300A	130	459.508.000	AE6300-SW	6300A	130	679.051.000

PHỤ KIỆN ACB			PHỤ KIỆN ACB		
AX	Tiếp điểm phụ	Giá list	UVT	Bảo vệ thấp áp	Giá list
AX-4-W	AX(2a2b)	3.098.000	UVT-D048B-W(INST)	UVT DC48V INST	15.511.000
AX-8-W	AX(4a4b)	3.203.000	UVT-D110B-W(INST)	UVT DC100-110V	
AX-10-W	AX(5a5b)	6.207.000	UVT-D125B-W(INST)	UVT DC120-125V	
HAX	Tiếp điểm phụ dung lượng cao	Giá List	UVT-A120B-W(INST)	UVT DC100-120V	
HAX-2-W	HAX(1a1b)	4.850.000	UVT-A240B-W(INST)	UVT AC200-240V	
HAX-4-W	HAX(2a2b)	6.301.000	UVT-D024B-W(05)	UVT DC24v 0.5s	
HAX-6-W	HAX(3a3b)	7.757.000	UVT-D048B-W(05)	UVT DC48V 0.5s	
HAX-8-W	HAX(4a4b)	9.210.000	UVT-D110B-W(05)	UVT DC100-110V 0.5s	
HAX-10-W	HAX(5a5b)	10.667.000	UVT-D125B-W(05)	UVT DC120-125V 0.5s	
SHT (Shuntrip)	Cuộn cắt	Giá List	UVT-A120B-W(05)	UVT AC100-120V 0.5s	
SHT-AD250-W	SHT (100-250VAC/DC)	2.719.000	UVT-A240B-W(05)	UVT AC200-240V 0.5s	
SHT-A500-W	SHT (380-500VAC)	4.659.000	UVT-D024B-W(30)	UVT DC24V 3s	
SHT-D048-W	SHT (24-48VAC)	4.659.000	UVT-D048B-W(30)	UVT DC48V 3s	
			UVT-D110B-W(30)	UVT DC100-110V 3s	

* Giá chưa bao gồm VAT 10% (Các thông số và giá có thể thay đổi mà không báo trước)



CÔNG TY ĐIỆN
TUẤN LỘC PHÁT

Địa chỉ: 28/33 Âu Dương Lân, Phường 3, Quận 8, TP HCM
166/2 KP8A, P Tân Biên, TP Biên Hoà, T Đồng Nai
Điện thoại: (0251) 3989937 Hotline: 0902972700
Email: info@tuanlocphat.com Website: tuanlocphat.com

MITSUBISHI (01/04/2023)

PHỤ KIỆN ACB			PHỤ KIỆN ACB		
UVT	Bảo vệ thấp áp	Giá list	MI	Khóa liên động cơ khí	Giá list
UVT-D125B-W(30)	UVT DC120-125V 3s	15.511.000	2 ACB gắn với 2MI		
UVT-A120B-W(30)	UVT AC100-120V 3s		MI-203F-W	MI for 630SW-2000SWA 3P FX	8.729.000
UVT-A240B-W(30)	UVT 200-240V 3s		MI-203D-W	MI for 630SW-2000SWA 3P D/O	
UVT-A460B-W(30)	UVT AC380-460V 3s	25.017.000	MI-403F-W	MI for 2000SW-4000SWA 3P FX	
UVT-A460B-W(INST)	UVT AC380-460V INST		MI-403D-W	MI for 2000SW-4000SWA 3P D/O	
UVT-A460B-W(05)	UVT AC380-460V 0.5s		MI-204F-W	MI for 630SW-2000SWA 4P FX	
MD	Motor nạp lò xo	Giá list	MI-204D-W	MI for 630SW-2000SWA 4P D/O	15.511.000
MD-AD125-W	MD(100-125V AC-DC)	12.607.000	MI-404F-W	MI for 2000SW-4000SWA 4P FX	
MD-AD250-W	MD(200-250V AC-DC)	8.431.000	MI-404D-W	MI for 2000SW-4000SWA 4P D/O	
MD-AD125-634W	MD(100-125V AC-DC) for 4000-6300SW 4P	18.424.000	MI-633F-W	MI for 4000SW-6300SWA 3P FX	
MD-AD250-634W	MD(200-250V AC-DC) for 4000-6300SW 4P		MI-633D-W	MI for 4000SW-6300SWA 3P D/O	
MD-D024-W	MD(24V DC) for 3/4P ngoại trừ 4000SWA 4P	17.451.000	MI-634HNF-W	MI for 4000SW-6300SWA 4P FX	
MD-D048-W	MD(48V DC) for 3/4P ngoại trừ 4000SWA 4P		MI-634HND-W	MI for 4000SW-6300SWA 4P D/O	
CC	Cuộn đóng	Giá list	MI-IW-W	MI Wire set for among 3 ACBs	6.494.000
CC-AD250-W	Closing coil (100-250V AC-DC)	3.203.000	BCL-W	BC-L Miếng che nút bấm	1.064.000
CC-D48-W	Closing coil (24-48V DC)	6.596.000	CNT-W	CNT- Bộ đếm	6.207.000

* Giá chưa bao gồm VAT 10% (Các thông số và giá có thể thay đổi mà không báo trước)